

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh An Giang)

đến: **31/12/2024**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ là chính	1331	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>63,16</b>	<b>0,00</b>	<b>-1,34</b>	<b>0,00</b>	<b>63,15</b>	<b>1,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	146,33	149,36	-1,34	0,00	0,00	-1,69	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	-83,17	-149,36	0,00	0,00	63,15	3,04	0,00	0,00	0,00	0,00